



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 197/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2022
của Công ty Cổ phần Licogi 13



Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13, được lập ngày 28/03/2023, từ trang 7 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế hoạch hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Lê Phương Anh
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0739-2023-133-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Nam Hải
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số 4003 - 2022 - 133 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.899.173.818.211	3.480.836.199.483
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44.850.984.134	158.948.872.036
111	1. Tiền		38.173.424.615	49.348.872.036
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.677.559.519	109.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		48.131.315.616	26.442.315.616
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	48.131.315.616	26.442.315.616
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.857.972.174.066	2.103.009.076.136
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	1.266.332.747.829	997.297.938.420
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	706.856.533.792	555.484.815.695
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	7.559.713.364
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.a	27.257.364.676	56.965.207.491
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8	863.655.735.008	493.001.401.166
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(7.300.000.000)	(7.300.000.000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.169.792.761	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	856.773.176.861	1.084.642.108.530
141	1. Hàng tồn kho		856.773.176.861	1.087.063.303.985
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(2.421.195.455)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		91.446.167.534	107.793.827.165
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17.a	4.994.481.601	1.141.571.766
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		84.390.348.294	75.021.673.484
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	2.061.337.639	1.630.581.915
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	30.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.571.186.629.453	1.711.918.338.716
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		562.354.976.150	365.817.052.240
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5 .b	23.386.083.343	44.519.353.444
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6 .b	127.233.834.242	144.829.265.302
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
216	4. Phải thu dài hạn khác	8 .b	411.735.058.565	176.468.433.494
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		294.306.775.802	197.685.717.435
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	205.518.709.999	153.537.727.620
222	- Nguyên giá		398.603.889.069	328.198.722.129
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(193.085.179.070)	(174.660.994.509)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	85.501.156.416	40.437.417.138
225	- Nguyên giá		110.014.851.068	54.336.413.184
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(24.513.694.652)	(13.898.996.046)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	3.286.909.387	3.710.572.677
228	- Nguyên giá		5.655.144.100	5.655.144.100
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.368.234.713)	(1.944.571.423)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	163.449.211.980	132.953.633.056
231	- Nguyên giá		169.011.939.456	136.128.656.620
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.562.727.476)	(3.175.023.564)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.294.540.386.975	869.791.379.443
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.294.540.386.975	869.791.379.443
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	165.108.476.260	46.158.476.260
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.000.000.000	27.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		134.908.476.260	18.458.476.260
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		91.426.802.286	99.512.080.282
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17.b	14.001.144.172	11.782.611.229
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		42.000.000	42.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại		77.383.658.114	87.687.469.053
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.470.360.447.664	5.192.754.538.199

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.163.792.058.606	4.307.959.188.578
310	I. Nợ ngắn hạn		3.941.966.095.793	3.276.833.705.815
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.a	1.096.276.654.054	972.735.913.898
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		398.215.369.067	520.406.138.960
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	61.443.655.004	36.165.387.538
314	4. Phải trả người lao động		47.364.022.642	20.202.226.411
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19.a	81.398.579.931	67.830.216.713
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22.a	1.692.843.354	1.299.927.384
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21.a	909.387.221.249	602.280.441.180
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23.a	1.341.904.445.852	1.054.604.251.418
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		714.433.000	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.568.871.640	1.309.202.313
330	II. Nợ dài hạn		1.221.825.962.813	1.031.125.482.763
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18.b	312.956.950.098	241.931.806.119
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		169.359.706.673	132.191.945.787
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	19.b	5.386.104.591	40.425.086.457
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22.b	-	1.666.141.019
337	5. Phải trả dài hạn khác	21.b	13.635.414.239	197.619.547.476
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23.b	716.910.955.913	415.034.023.563
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn		3.576.831.299	2.256.932.342
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.306.568.389.058	884.795.349.621
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.306.568.389.058	884.795.349.621
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		950.845.690.000	648.980.320.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		950.845.690.000	648.980.320.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		308.550.000	308.550.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		50.149.592	50.149.592
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		22.520.308.829	20.194.945.176
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		40.583.505	40.583.505
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.085.122.123	52.006.205.487
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.502.370.768	828.863.796
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.582.751.355	51.177.341.691
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		334.752.758.344	175.249.369.196
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.470.360.447.664	5.192.754.538.199

Người lập biểu

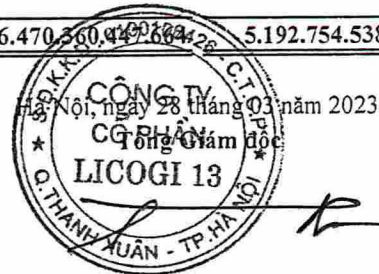
Lại Thị Thơ

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thom

Nguyễn Thị Thom



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.968.797.065.446	2.439.778.222.621
02	2. Các khoản giảm trừ	26	2.625.643.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	27	2.966.171.422.446	2.439.778.222.621
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2.826.352.207.590	2.368.726.937.525
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		139.819.214.856	71.051.285.096
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	66.990.613.681	134.476.380.592
22	7. Chi phí tài chính	30	98.645.026.495	83.472.427.512
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		98.645.026.495	83.472.427.512
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	31	4.123.298.799	6.972.305.064
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	85.599.678.096	77.094.163.752
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		18.441.825.147	37.988.769.360
31	12. Thu nhập khác	33	2.458.713.575	27.532.065.131
32	13. Chi phí khác	34	5.220.428.613	6.022.093.192
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(2.761.715.038)	21.509.971.939
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		15.680.110.109	59.498.741.299
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	6.653.380.119	13.204.713.966
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		9.026.729.990	46.294.027.333
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		7.582.751.355	51.177.341.691
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.443.978.635	(4.883.314.358)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	101	764
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Phương pháp gián tiếp
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	15.680.110.109	59.498.741.299
	2. Điều chỉnh cho các khoản	74.844.993.683	(46.927.370.748)
02	- Khấu hao tài sản cố định	43.557.872.676	27.540.309.193
03	- Các khoản dự phòng	(386.863.498)	(1.641.515.977)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(66.971.041.990)	(156.298.591.476)
06	- Chi phí lãi vay	98.645.026.495	83.472.427.512
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	90.525.103.792	12.571.370.551
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(959.699.903.889)	409.102.335.412
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	230.290.127.124	(150.678.146.140)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	442.017.836.359	203.659.730.127
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	6.071.442.778	3.951.061.827
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(104.311.553.222)	(72.509.349.293)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.039.883.655)	(13.204.713.966)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(304.146.830.713)	392.892.288.518
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	(521.277.360.657)	(200.520.539.059)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	60.632.437.161
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	(21.689.000.000)	(58.161.523.107)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(118.950.000.000)	271.353.500.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.955.515.842	4.783.066.164
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(652.960.844.815)	78.086.941.159

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Tiếp theo)
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	257.000.000.000	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2.877.781.105.705	2.304.312.981.800
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.265.177.140.348)	(2.801.883.457.162)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(26.594.177.731)	(5.182.160.523)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	843.009.787.626	(502.752.635.885)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(114.097.887.902)	(31.773.406.208)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	158.948.872.036	190.722.278.244
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	44.850.984.134	158.948.872.036

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm



Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Phạm Văn Thăng